

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	43,500 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	14.8%	17.8%	18.8%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.66
Z - score (sản xuất)	(Baa2)
2023	Cảnh báo

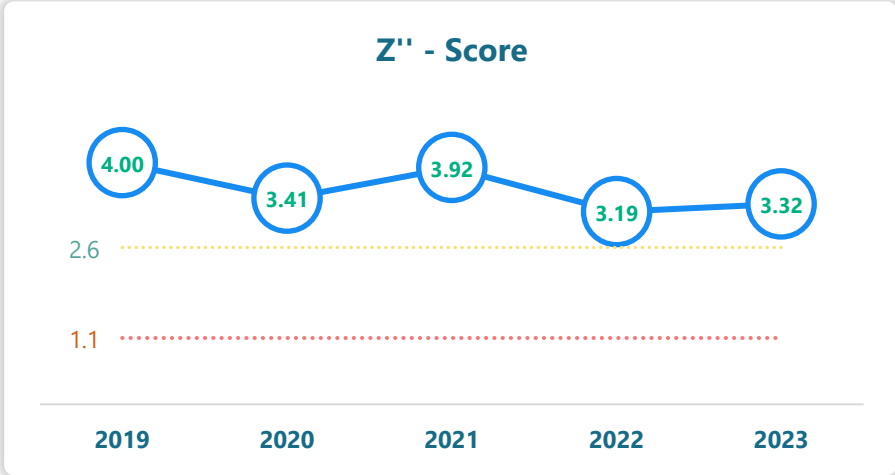
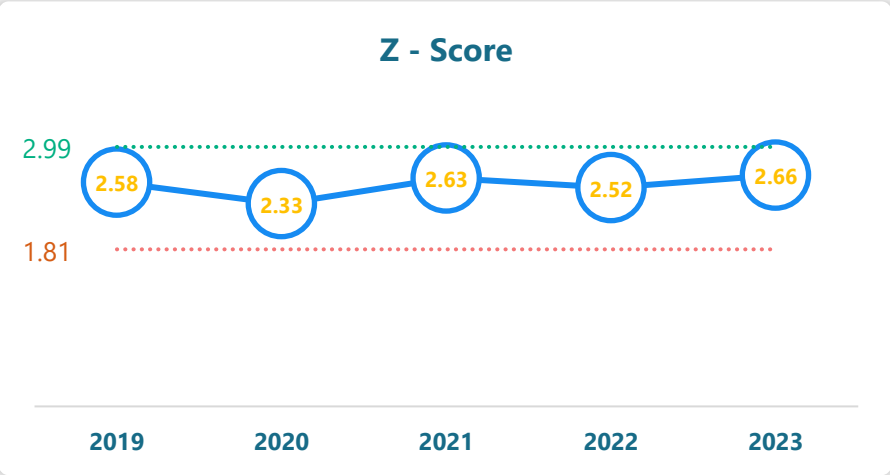
Hệ số nguy cơ phá sản	3.32
Z'' - score (phi sản xuất)	(A3)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
7,505		▼ 123
tỷ VNĐ		▼ 1.6%

LN sau thuế	2023	YoY
380		▼ 2.00
tỷ VNĐ		▼ 0.6%

ROE	2023	+/- YoY
10.2%		▼ 1.3%

ROA	2023	+/- YoY
4.6%		▼ 0.5%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **CMG** năm **2023** đạt **2.66**, **cao hơn** so với năm 2022 (2.52). **Z-Score nằm trong khoảng từ 1.81 đến 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

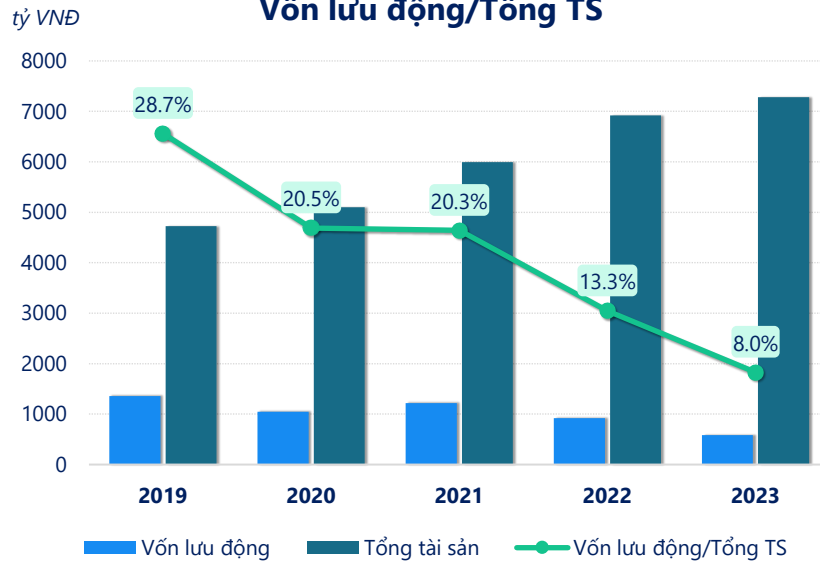
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **CMG** năm **2023** đạt **3.32**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh **CMG** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **7,505** tỷ đồng **giảm 1.61%**, lợi nhuận sau thuế đạt **379.6** tỷ đồng **giảm 0.58%**.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **10.2%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

CTCP Tập đoàn Công nghệ CMC (HSX: CMG)

Vốn lưu động/Tổng TS

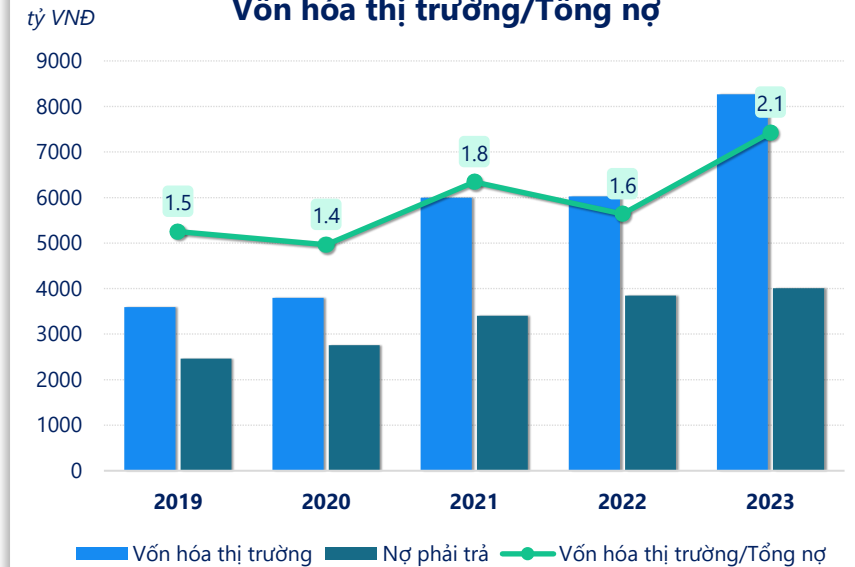


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

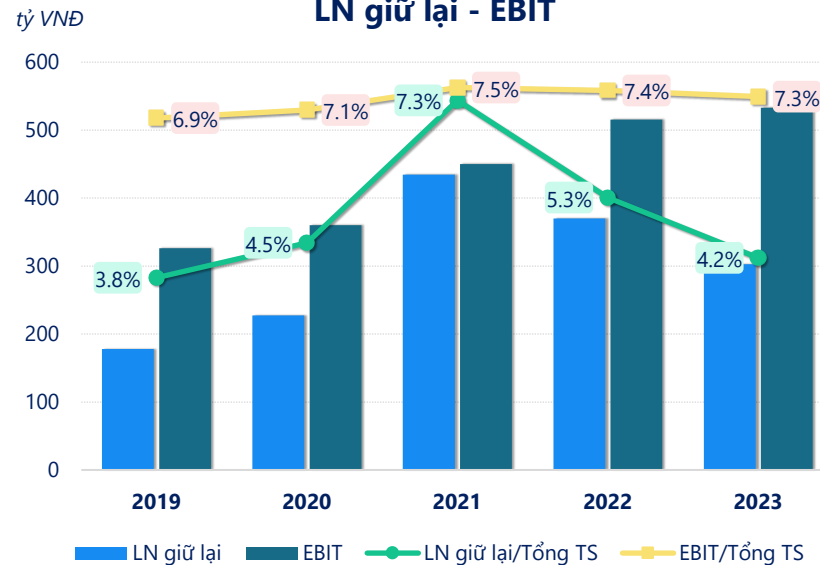
Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 2.06, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

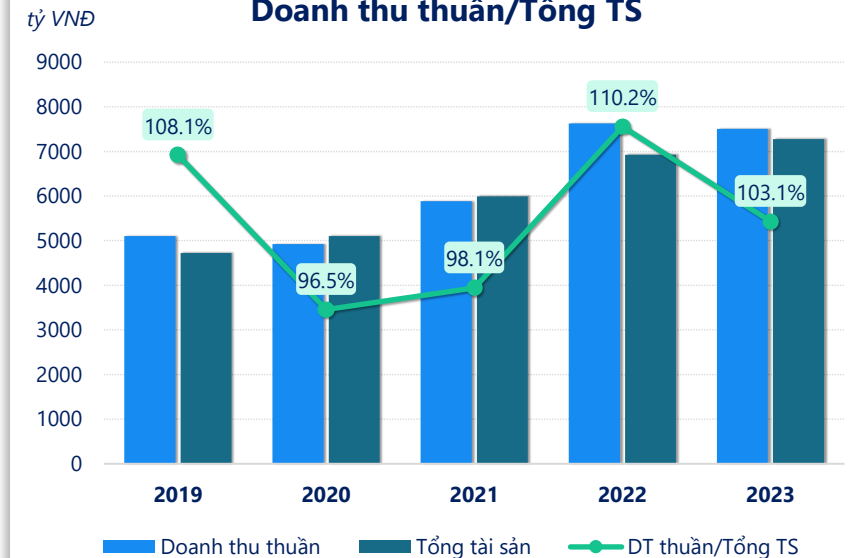
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	7,279	6,923	5.1%
Tài sản ngắn hạn	3,678	3,803	-3.3%
Tiền và tương đương tiền	609	372	63.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,043	1,286	-18.9%
Phải thu ngắn hạn	1,682	1,770	-5.0%
Hàng tồn kho	237	255	-7.0%
Tài sản ngắn hạn khác	107	121	-11.6%
Tài sản dài hạn	3,601	3,119	15.4%
Phải thu dài hạn	35.2	50.5	-30.3%
Tài sản cố định	2,254	2,312	-2.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	839	264	217%
Đầu tư tài chính dài hạn	86.0	73.9	16.3%
Tài sản dài hạn khác	387	417	-7.4%
Lợi thế thương mại	0.31	0.76	-59.2%
Nợ phải trả	4,006	3,847	4.1%
Nợ ngắn hạn	3,095	2,881	7.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	949	542	75.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	800	893	-10.4%
Nợ dài hạn	910	966	-5.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	820	872	-6.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,274	3,076	6.4%
Vốn chủ sở hữu	3,274	3,076	6.4%
Vốn điều lệ	1,900	1,500	26.7%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	5,105	4,924	5,884	7,628	7,505
Giá vốn hàng bán	4,166	3,999	4,776	6,213	6,127
Lợi nhuận gộp	940	925	1,108	1,415	1,377
Doanh thu HĐTC	44.7	92.3	86.4	85.5	127
Chi phí TC	65.6	79.6	72.8	103	122
Chi phí lãi vay	62.6	77.0	70.9	89.3	106
LN trong công ty LKLD	25.1	21.1	24.8	31.9	41.3
Chi phí bán hàng	365	381	388	514	523
Chi phí QLDN	324	300	380	487	478
LN thuần từ HĐKD	255	278	378	428	422
Lợi nhuận khác	9.01	5.68	0.58	-1.62	5.23
LN trước thuế	264	283	379	426	428
Lợi nhuận sau thuế	211	237	322	382	380
LNST của CĐ cty mẹ	125	192	245	326	324

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	185	448	474	0	536
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,222	-327	-566	0	-547
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1,113	-29.9	154	0	256
Tiền đầu kỳ	193	270	361	0	372
Lưu chuyển tiền thuần	75.6	91.4	62.1	0	245
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.25	-0.33	0	-8.14
Tiền cuối kỳ	270	361	390	0	609